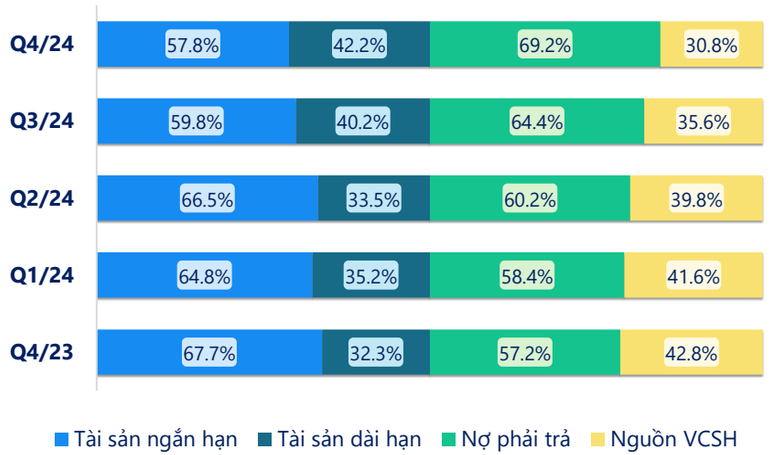
FireAnt

CTCP Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia (HSX: RYG)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	14,850
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	17,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	14,700
SL cổ phiếu LH	45,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	182,989
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	668
P/E	9.4
EPS	1,579

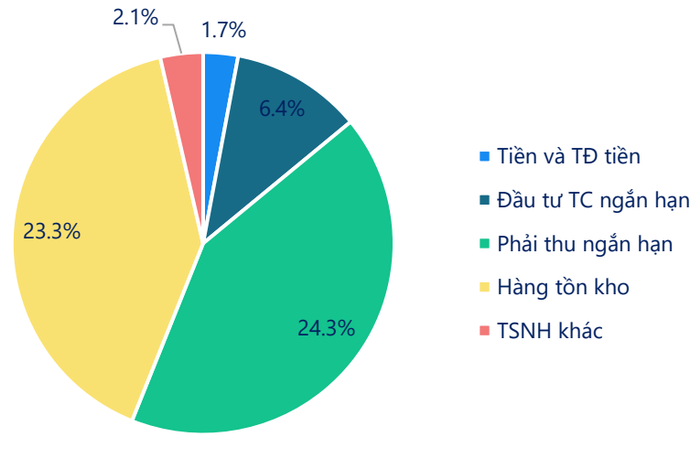
	YTD	1T	3T	6T
RYG	0.0%	1.0%	-2.3%	
VNINDEX	0.0%	-0.7%	0.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



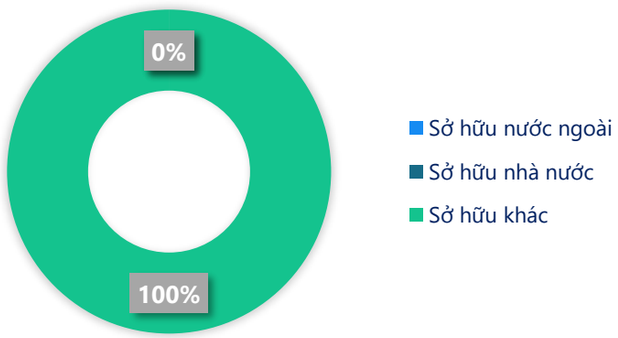
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



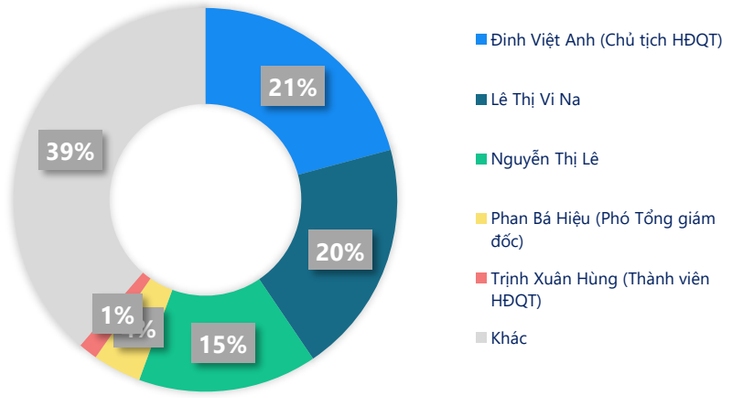
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



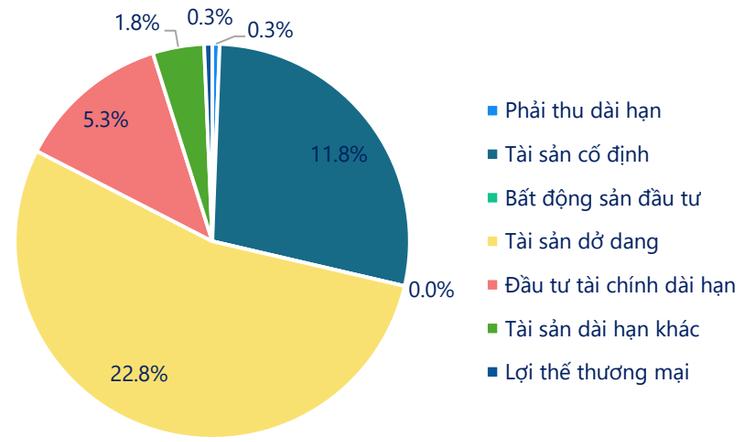
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

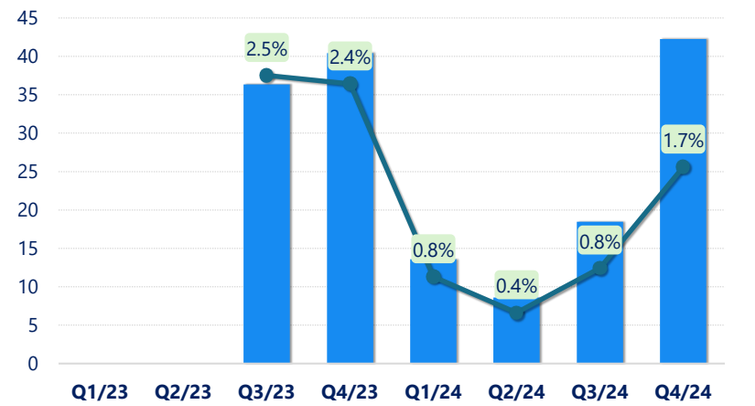


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

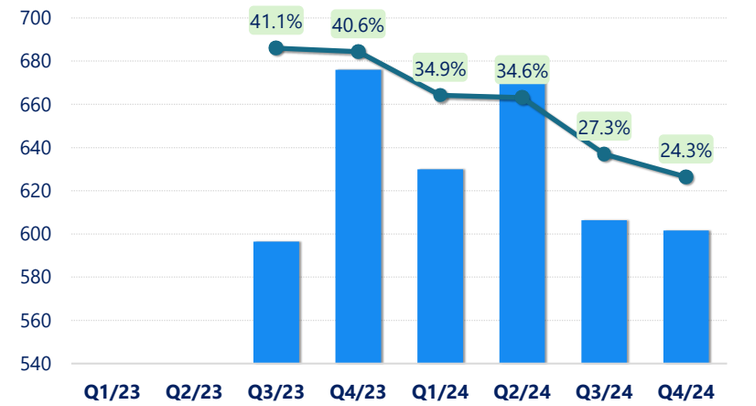
CTCP Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia (HSX: RYG)

Tiền và tương đương tiền



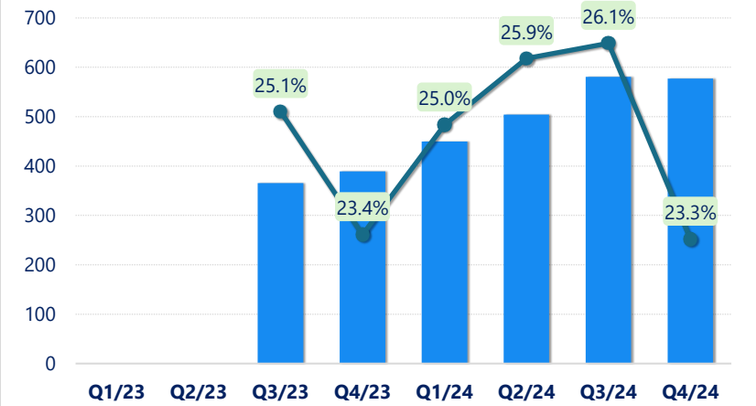
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



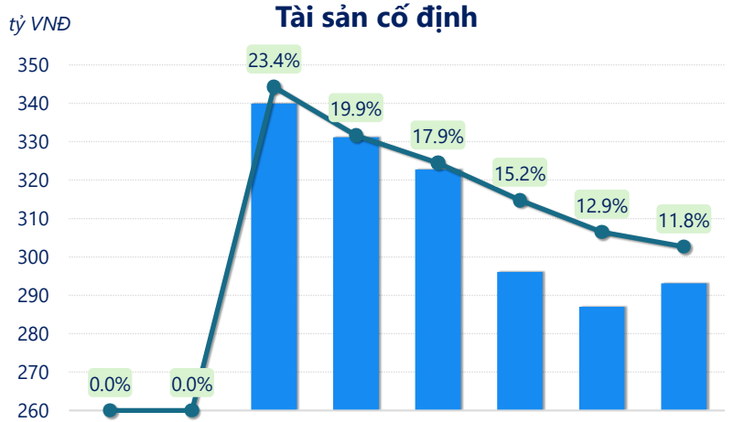
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



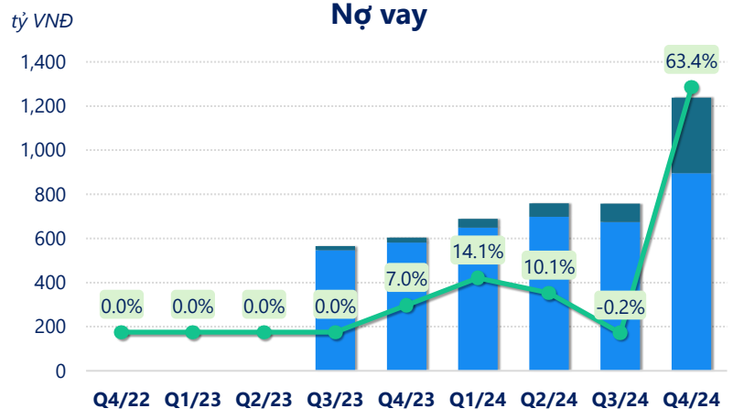
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



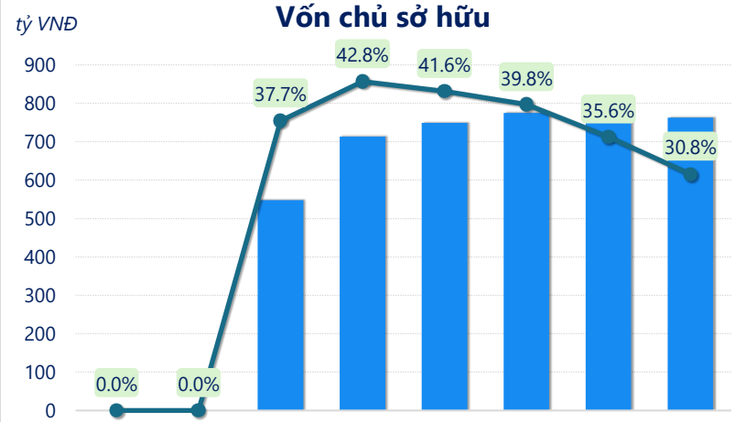
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

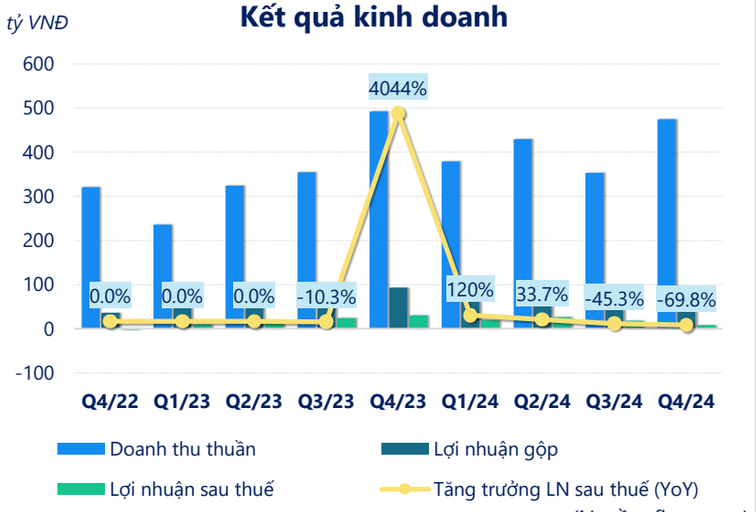


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

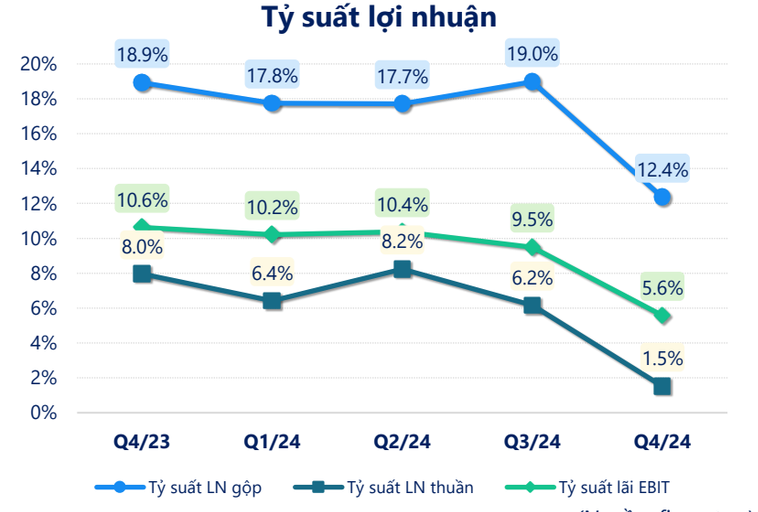
CTCP Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia (HSX: RYG)

Kết quả kinh doanh



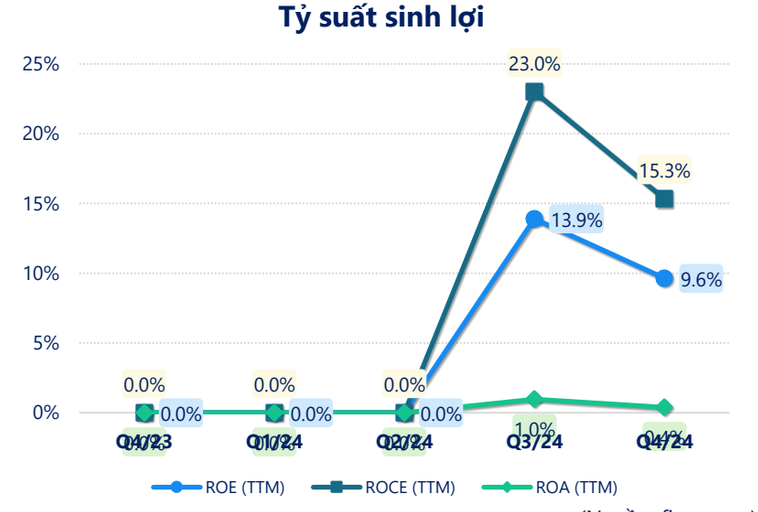
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



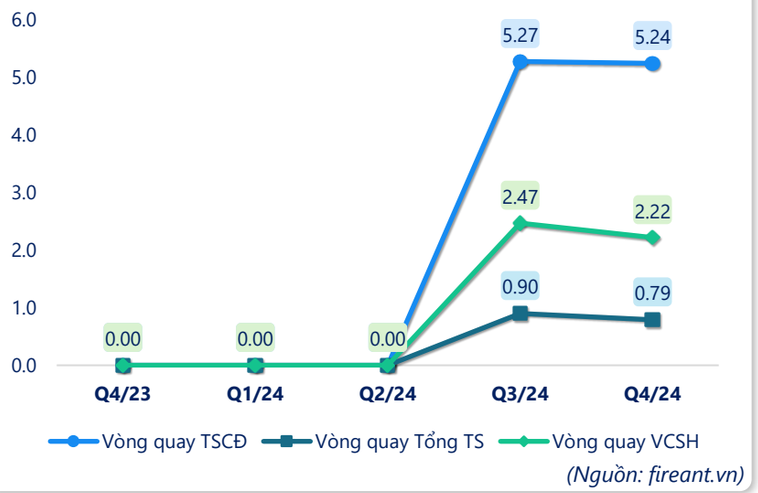
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



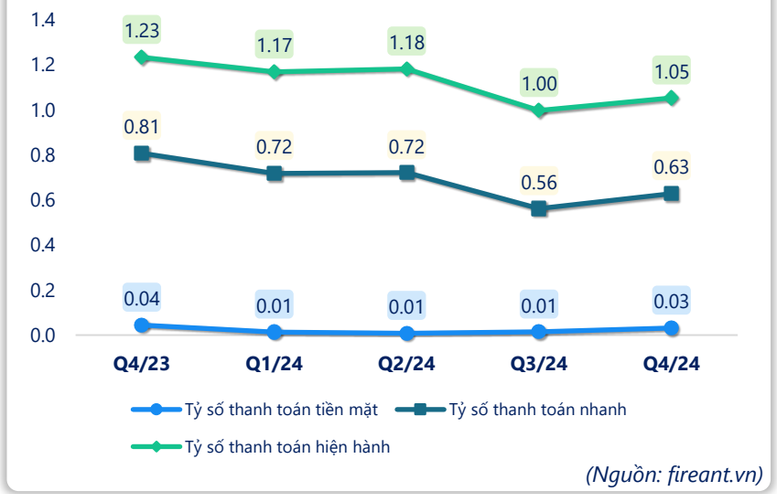
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



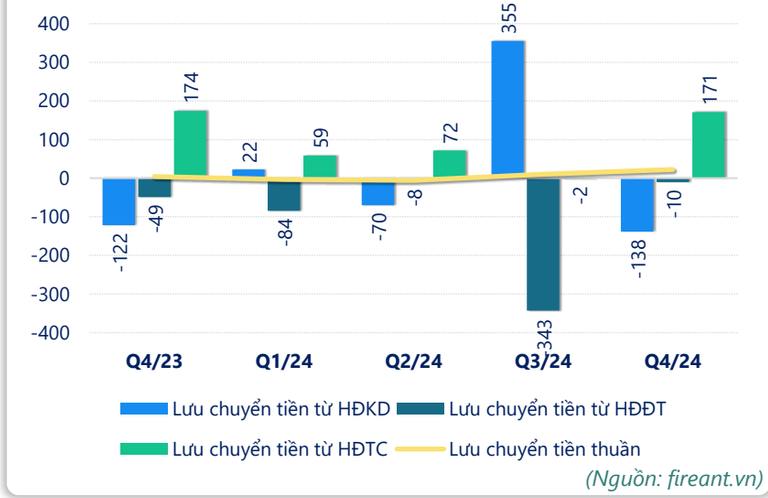
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia (HSX: RYG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,476**	**1,682**	**47.2%**
Tài sản ngắn hạn	1,431	1,125	27.2%
Tiền và tương đương tiền	42.2	17.9	136%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	158	22.5	604%
Phải thu ngắn hạn	602	675	-10.9%
Hàng tồn kho	577	389	48.3%
Tài sản ngắn hạn khác	51.6	20.6	150%
Tài sản dài hạn	**1,045**	**557**	**87.8%**
Phải thu dài hạn	6.25	2.61	139%
Tài sản cố định	293	331	-11.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	563	38.9	1347%
Đầu tư tài chính dài hạn	131	115	14.3%
Tài sản dài hạn khác	**44.0**	**61.1**	**-28.0%**
Lợi thế thương mại	6.94	7.86	-11.8%
Nợ phải trả	1,714	952	80.0%
Nợ ngắn hạn	**1,359**	**914**	**48.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	896	581	54.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	329	207	58.9%
Nợ dài hạn	355	38.1	831%
Vay và nợ thuê dài hạn	341	23.5	1356%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**762**	**730**	**4.4%**
Vốn chủ sở hữu	**762**	**730**	**4.4%**
Vốn điều lệ	450	450	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	492	379	429	353	475
Giá vốn hàng bán	399	312	353	286	416
Lợi nhuận gộp	93.1	67.3	76.1	67.0	58.6
Doanh thu HĐTC	7.25	2.21	5.20	6.81	2.17
Chi phí TC	17.2	15.3	16.2	20.1	18.2
Chi phí lãi vay	14.7	14.4	12.4	11.8	16.3
LN trong công ty LKLD	0	4.24	4.48	3.20	8.23
Chi phí bán hàng	23.5	18.4	19.2	16.7	20.3
Chi phí QLDN	20.5	15.6	15.0	18.5	23.3
LN thuần từ HĐKD	39.1	24.3	35.4	21.8	7.19
Lợi nhuận khác	-1.52	-0.04	-3.19	-0.08	3.02
LN trước thuế	37.6	24.3	32.2	21.7	10.2
Lợi nhuận sau thuế	30.3	19.0	26.1	18.5	8.19
LNST của CĐ cty mẹ	30.3	18.6	26.5	17.8	8.19

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-122	22.1	-70.0	355	-138
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-48.7	-84.5	-7.59	-343	-10.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	174	58.8	71.8	-1.92	171
Tiền đầu kỳ	36.3	17.9	13.6	8.59	18.5
Lưu chuyển tiền thuần	**3.97**	**-3.63**	**-5.71**	**9.86**	**22.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.12	-0.71	0.71	0	1.40
Tiền cuối kỳ	40.4	13.6	8.59	18.5	42.2

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic